TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2024/DS-ST
Ngày: 27-9-2024
V/v "Tranh chấp về hợp đồng đặt cọc"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Linh;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Thu Hà;

2. Ông Nguyễn Nhựt Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 100/2024/TLST-DS, ngày 22 tháng 5 năm 2024 về việc: "Tranh chấp về hợp đồng đặt cọc" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 288/2024/QĐXXST-DS ngày 20/8/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Chị Đỗ Thị Mỹ L, sinh năm 1987;

Cư trú: Tổ G, ấp P, xã T, huyện T, An Giang.

Điện thoại liên lạc: 0913.970.726 - 0982.227.181

Người đại diện theo ủy quyền cho bà L là ông Trần Văn L1, sinh năm 1967; cư trú: Ấp B, xã B, huyện C, An Giang, văn bản ủy quyền ngày 09/5/2024 (có mặt).

2. Bị đơn:

Anh Mai Thanh P, sinh năm 1984 (có mặt);

Chị Dương Thị N, sinh năm 1992 (có mặt);

Chị Phạm Thị Trang Bích L2, sinh năm 1981(vắng mặt);

Cùng trú: Khóm V, thị trấn V, C, An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị Ngọc V, sinh năm 1961 (có đơn xin vắng mặt);

Cư trú: Ấp P, xã T, huyện T, An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai ngày 02/5/2024 và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đỗ Thị Mỹ L do ông Trần Văn L1 làm đại diện trình bày:

Năm 2021, do biết Phạm Thị Trang Bích L2 làm môi giới mua bán đất nên chị L được chị L2 giới thiệu mua diện tích đất trồng lúa là 3.819m2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01167, thửa số 3769, tờ bản đồ số 01, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho anh Mai Thanh P và Dương Thị N ngày 03/4/2014, đất tọa lạc tại địa chỉ khóm V, thị trấn V, huyện C, An Giang. Chị L2 dẫn chị L đến quán cà phê của vợ chồng anh P để trao đổi việc sang nhượng. Sau đó anh P nói giao cho chị L2 đứng ra giao dịch và thỏa thuận giá bán thửa đất trên là 140.000.000 đồng/01 công (1.000m2), chị L trả còn 130.000.000 đồng/01 công. Thông qua chị L2, chị L biết anh P đồng ý. Như vậy, tổng số tiền chuyển nhượng diện tích đất là 496.470.000đồng (Bốn trăm chín mươi sáu triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng). Ngày 29/9/2021, chị L đến nhà chị L2 làm hợp đồng đặt cọc số tiền 415.000.000 đồng với anh P và chị L2, hợp đồng được lập thành 02 bản, chị L giữ bản gốc, chị L2 giữ bản in liên hai. Hợp đồng là do chị L2 viết, khi ký hợp đồng thì có chị L, anh P và chị L2 trực tiếp thỏa thuận và ký tên vào hợp đồng. Dù hợp đồng bà V đứng tên nhưng thực tế mọi giao dịch đều được thực hiện giữa chị L, P với chị L2. Số tiền đặt cọc cũng là của chị L, bà V không liên quan gì đến giao dịch trên.

Sau khi ký hợp đồng tại nhà chị L2 xong thì chị L trực tiếp đưa 415.000.000đồng cho anh P. Ngày 05/10/2021, chị L2 đến nhà L yêu câu đưa thêm 81.000.000đồng tiền mua đất còn lại. Khi đó, chị L gọi điện cho anh P thì anh P nói với chị L là cứ đưa số tiền trên cho chị L2. Do có xác nhận của anh P nên chị L yêu cầu chị L2 viết biên nhận vào mặt sau Hợp đồng đặt cọc với nội dung "Tôi tên Phạm Thị Trang Bích L2 tôi thay mặt anh Mai Thanh P nhận 81 triệu đồng tiền đất còn lại". Sau khi chị L đưa đủ số tiền 496.000.000 đồng, anh P không làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên chị L làm đơn tố giác anh P và chị L2 về hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" đến Cơ quan Cảnh sát điều tra -Công an huyện C. Nhưng cơ quan điều tra kết luận không có dấu hiệu tội phạm.

Do anh P chị N và L2 đã nhận tiền cọc nhưng không thực hiện thủ tục chuyển nhượng sang tên cho chị L làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chị L, yêu cầu Tòa án xem xét buộc anh Mai Thanh P, chị Dương Thị N và chị Phạm Thị Trang Bích L2 cùng liên đới trả cho chị L số tiền cọc là 496.470.000 đồng và số tiền phạt cọc do vi phạm nghĩa vụ tương đương số tiền 496.470.000 đồng. Tổng

số tiền yêu cầu bị đơn liên đới trả là 992.940.000 đồng (Chín trăm chín mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

* Bị đơn anh Mai Thanh P trình bày:

Anh không nhớ rõ thời gian ký hợp đồng đặt cọc, nhưng xác định chữ ký và chữ viết tên tại Hợp đồng đặt cọc là do anh trực tiếp ký vào. Khi ký vào hợp đồng là do anh tự nguyện, không ai ép buộc, nội dung trong hợp đồng thì anh không biết ai viết, do chị L2 sai người lại đưa cho anh ký. Theo đó, chị L2 tự ý lấy 200.000.000 đồng đến nhà bà Trịnh Thị Xuân L3 để chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 3.819m2 do vợ chồng anh đứng tên sở hữu mà trước đây mẹ của anh đã đem cầm cho bà Xuân L3. Lúc đó bà Xuân L3 có gọi điện cho anh và anh xác nhận, kêu bà L3 đưa lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị L2.

Còn số tiền 215.000.000 đồng và số tiền 81.000.000 đồng thì anh hoàn toàn không biết, anh không có nhận, do chị L2 tự liên hệ với chị L3 để nhận số trên, chứ không có hỏi ý kiến anh.

Tại cơ quan điều tra, anh có viết và ký tên vào Tờ cam kết ngày 02/5/2022, với nội dung cam kết là nhận đủ số tiền 415.000.00 đồng và số tiền 81.000.000 đồng từ chị L3. Tờ cam kết là do Điều tra viên kêu anh viết để phục vụ cho việc điều tra. Khi đó anh mới bị cách ly covid-19 về nên không minh mẫn sáng suốt mà viết ra. Thực tế, anh chỉ nhận số tiền 200.000.000đồng, phía chị L2 cũng có Tờ tự khai là thừa nhận việc nhận số tiền 296.000.000đồng và đồng ý trả cho chị L3.

Để thể hiện thiện chí, anh có đem 200.000.000 đồng đến cơ quan điều tra để trả cho chị L3, nhưng chị L3 không đồng ý nhận. Phía chị L2 cũng hứa đem tiền đến cơ quan điều tra để trả cho chị L3 số tiền 296.000.000 đồng, nhưng chị L2 không thực hiện đúng lời hứa.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì anh đồng ý trả 200.000.000 đồng, còn lại số tiền 296.000.000 đồng anh không đồng ý, vì số tiền này là do chị L2 giữ nên chị L2 có trách nhiệm trả cho chị L3. Anh cũng không đồng ý với yêu cầu phạt cọc của nguyên đơn.

* Đồng bị đơn chị Dương Thị N trình bày:

Khoảng năm 2021, hai vợ chồng chị L3 đến gặp chị để hỏi mua diện tích đất nêu trên, chị trả lời là không đồng ý. Lúc này chị hoàn toàn không biết việc ký hợp đồng đặt cọc, khi chị L2 gặp chị và kêu đến văn phòng C ký giấy để sang tên diện tích đất trên, chị cũng không đồng ý. Lúc đó chị L2 nói chị L2 đang giữ tiền cọc, chị có kêu chị L2 đưa lại thì chị L2 không đồng ý. Sau đó xảy ra tranh chấp được giải quyết ở ban khóm V. Sau này đến cơ quan cảnh sát điều tra giải quyết. Chị xác định thời điểm chị L2 đến gặp chỉ để kêu ký giấy tờ bán đất là xảy ra sau khi chị L2 đem 200.000.000 đồng trả cho bà Xuân L3.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì chị và anh P đồng ý cùng liên đới trả số tiền 200.000.000 đồng cho chị L3, còn lại số tiền 296.000.000 đồng là do chị L2 nhận, thì chị L2 có trách nhiệm trả lại cho chị L3.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền phạt cọc thì chị không đồng ý vì trong hợp đồng không thể hiện thời gian ký hợp đồng và không thỏa thuận về việc phạt cọc.

* Đối với bị đơn Phạm Thị Trang Bích L2: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn chị L2 vẫn vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đối chất cũng như vắng mặt tại phiên tòa; không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ngọc V có đơn xin vắng mặt tại phiên hòa giải và xét xử tại tòa. Tại đơn trình bày ý kiến, bà V khẳng định khi chị L3 ký hợp đồng đặt cọc với anh P và chị L2 thì chị L3 không báo cho bà biết. Toàn bộ số tiền đặt cọc nêu trên là của chị L3, bà hoàn toàn không biết và không liên quan đến số tiền này. Đồng thời bà không có gặp anh P và chị L2 để trao đổi hay thỏa thuận vấn đề gì. Bà không ký tên vào hợp đồng đặt cọc trên, do hợp đồng hoàn toàn không liên quan đến bà nên không có tranh chấp gì với các bên.

Tại phiên tòa: Các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ gì mới và không thỏa thuận với nhau được về việc giải quyết vụ án.

Phần tranh luận:

- Nguyên đơn: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu các bị đơn cùng liên đới trách nhiệm trả cho chị L3 số tiền cọc và phạt cọc, tổng cộng là 992.940.000 đồng (Chín trăm chín mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng). Đồng ý rút lại yêu cầu đối với số tiền 940.000 đồng.

Đồng bị đơn anh P và chị N: Không ý kiến tranh luận.

Bị đơn chị L2: đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Ngọc V có đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Do sau khi ký kết hợp đồng đặt cọc và đã nhận tiền cọc, nhưng bị đơn không thực hiện việc chuyển nhượng theo thoa thuận và cũng không hoàn trả số tiền cọc nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn cùng liên đới trách nhiệm trả tiền là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc các đồng bị đơn cùng liên đới

trách nhiệm trả lại số tiền cọc cho nguyên đơn. Đối với yêu cầu phạt cọc của nguyên đơn, do ngay khi ký kết hợp đồng không thể hiện cụ thể thời gian lập hợp đồng, không thỏa thuận phạt cọc. Đồng thời, hợp đồng đặt cọc đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất được cấp cho anh P chị N, nhưng khi ký kết hợp đồng đặt cọc chị N hoàn toàn không biết và không ký tên vào hợp đồng là chưa đúng quy định. Trong khi, chị N xác định trước khi ký hợp đồng, chị L3 có đến gặp chị để thương lượng việc chuyển nhượng, thì chị N đã không đồng ý. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến hợp đồng không được tiếp tục thực hiện. Như vậy, trường hợp này xác định lỗi hoàn toàn không phải của bị đơn. Do vậy yêu cầu phạt cọc của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận. Về án phí: Các đồng bị đơn phải chịu án phí theo quy định. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu phạt cọc không được chấp nhận.

Đình chỉ xét xử đối với số tiền 940.000đồng mà đại diện nguyên đơn đã rút tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu đồng bị đơn cùng liên đới nghĩa vụ trả lại số tiền cọc, bị đơn có nơi cư trú tại thị trấn V, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định đây là tranh chấp về hợp đồng đặt cọc và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[2] Thủ tục ủy quyền: Nguyên đơn chị Mỹ L ủy quyền cho ông Trần Văn L1 tham gia tố tụng, văn bản ủy quyền hợp lệ nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp cho nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 940.000đồng. Xét việc rút yêu cầu là tự nguyện nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử cần đình chỉ đối với yêu cầu đã rút theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn chị Phạm Thị Trang Bích L2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà V có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

[4] Về quyền khởi kiện: Tại hợp đồng đặt cọc thể hiện mục bên mua là bà Nguyễn Thị Ngọc V, nhưng bà V không có ký tên vào biên bản mà do chị Đỗ Thi M L là người trực tiếp ký. Tại đơn trình bày ý kiến ngày 10/6/2024 của bà V xác định: bà không liên quan gì đến số tiền đặt cọc nêu trên, không ký tên vào hợp đồng. Số tiền chị L đưa cho bị đơn là của chị L, không liên quan gì đến bà, bà không thỏa thuận gì với bị đơn và cũng không tranh chấp. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đều khẳng định chỉ trực tiếp giao dịch với chị L, chưa từng biết và gặp mặt bà L. Do đó, chị L có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 187 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xem xét yêu cầu của nguyên đơn theo luật định.

[5] Về nội dung: Do nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận với nhau về việc chuyển nhượng diện tích đất trồng lúa là 3.819m2 do anh Mai Thanh P và Dương Thị N đứng tên, nên các bên đã lập hợp đồng đặt cọc. Hợp đồng không thể hiện rõ thời gian, nhưng các bên đều thống nhất xác định là ngày 29/9/2021. Do anh P, chị L2 đã nhận đủ số tiền cọc là 496.000.000đồng, lại không thực hiện thủ tục chuyển nhượng theo thỏa thuận và cũng không hoàn lại tiền cọc nên phát sinh tranh chấp.

Xét về nội dung và hình thức hợp đồng: Hợp đồng được lập bằng văn bản, tuy không thể hiện rõ thời gian ký kết, nhưng các bên đều thừa nhận giao dịch nên vẫn phát sinh quyền và nghĩa vụ theo luật định.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh P, chị N đều thừa nhận đã nhận tiền cọc là 200.000.000đồng nên đồng ý trả lại theo yêu cầu của nguyên đơn. Đối với số tiền 296.000.000đồng, anh chị cho rằng là do chị L2 nhận của chị L gồm hai lần: lần 01 là 215.000.000đồng, lần 02 là 81.000.000đồng. Bị đơn Phong N1 nại rằng: Tại cơ quan điều tra chị L2 cũng đồng ý nhận từ chị L thì chị L2 có trách nhiệm trả lại tiền cho chị L, vợ chồng chị không liên quan đến số tiền 296.000.000đồng này.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần và niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định, nhưng bị đơn chị L2 vẫn vắng mặt không lý do và không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, chị L2 đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử xem xét các chứng cứ theo quy định.

[6] Tại hồ sơ giải quyết của Cơ quan Điều tra - Công an huyện C thể hiện: bị đơn chị L2 đã lập Tờ cam kết; tường trình ngày 13/6/2022 và ngày 27/8/2023 và tại các Biên bản lấy lời khai đối với chị L2 thì chị đều thừa nhận có nhận số tiền 296.000.000đồng thành hai lần tiền như chị N1 trình bày, chị L2 cam kết sẽ số tiền trên cho chị L.

Như vậy, các đồng bị đơn anh P, chị N1 và chị L2 đều thừa nhận đã nhận tiền cọc của nguyên đơn. Đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên được chấp nhận. Buộc các đồng bị đơn anh P, chị N1 và chị L2 có trách nhiệm liên đới trả cho chị L số tiền cọc là 496.000.000đồng.

[7] Về yêu cầu phạt cọc: Nguyên đơn yêu cầu số tiền phạt cọc là 496.000.000đồng. Xét thời điểm thỏa thuận ký kết hợp đồng đặt cọc, nguyên đơn biết rõ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01167, diện tích 3.819m2 thửa số 3769, tờ bản đồ số 01, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho anh Mai Thanh P và Dương Thị N ngày 03/4/2014, nhưng tại hợp đồng không có chữ ký tên của chị N. Trong khi đó, anh P không cung cấp văn bản ủy quyền của chị N hoặc văn bản thỏa thuận về việc định đoạt đối với tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Đồng thời, tại hợp đồng đặt cọc cũng không thỏa thuận vấn đề phạt cọc. Phía chị N khẳng định hoàn toàn không biết sự việc, đến khi

chị L gặp chị để yêu cầu ký kết hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất trên thì chị không đồng ý nên việc chuyển nhương bị ngưng, không thực hiện được. Như vậy, nguyên nhân dẫn đến việc ngưng thực hiện hợp đồng chuyển nhượng không phải lỗi của bị đơn. Do đó yêu cầu phạt cọc của nguyên đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Đối với việc chị L cho rằng nhờ có bà V mua giùm diện tích đất nên mới ghi tên bà Ngọc V tại bên mua trong hợp đồng đặt cọc, nhưng thực tế, cả bà V và chị L, chị N và anh P đều khẳng định số tiền bị đơn nhận là của chị L, không liên quan đến bà V. Giữa các bên đều khai thống nhất là không có bất cứ thỏa thuận gì với bà V về việc nhận chuyển nhượng hay thực hiện giao dịch đặt cọc giùm. Mặt khác, bà V xác định không có tranh chấp gì với các bên nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, nếu bà V có tranh chấp với chị L thì sẽ khởi kiện trong một vụ án dân sự khác.

[8] Về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo: Các đương sự phải thực hiện theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 179, 187, Điều 227, 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 274, 275, 280, 328 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Điều 24 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Mỹ L.

Buộc các đồng bị đơn anh Mai Thanh P, chị Dương Thị N và chị Phạm Thị Trang Bích L2 có trách nhiệm liên đới trả cho chị L số tiền cọc là 496.000đồng (Bốn trăm chín mươi sáu triệu đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Mỹ L về việc yêu cầu các đồng bị đơn anh Mai Thanh P, chị Dương Thị N và chị Phạm Thị Trang Bích L2 liên đới trách nhiệm trả số tiền phạt cọc là 496.000đồng (Bốn trăm chín mươi sáu triệu đồng).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền đã rút là 940.000đồng (Chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Đỗ Thị Mỹ L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 23.840.000đồng (Hai mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.894.000đồng (Hai mươi triệu,

tám trăm chín mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004662 ngày 21/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, chị L phải nộp thêm số tiền là 2.946.000đồng (Hai triệu, chín trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Anh Mai Thanh P, chị Dương Thị N và chị Phạm Thị Trang Bích L2 cùng chịu án phí dân sự sơ thẩm, số tiền là 23.840.000đồng (Hai mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND.Châu Thành;
- Chi cục THADS.Châu Thành;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Hà Thị Mỹ Linh